

**UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/QĐ- SLĐTBXH

Quảng Bình, ngày 03 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2018
của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4586/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2018 cho các cơ quan đơn vị cấp tỉnh; các huyện, thị xã, thành phố và các doanh nghiệp;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Bình (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và các Trưởng các tổ chức chuyên môn có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Các TCCM;
- Trang TTĐT Sở;
- Lưu :VT, KHTC.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cường Sơn

Đơn vị: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Bình

Chương: 424

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC(Kèm theo Quyết định số 02/QĐ-SLĐTBXH ngày 03/01/2018
của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.577
1	Chi quản lý hành chính	6.617
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (trong đó có 10% tiết kiệm CCTL)	6.217
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	400
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	300
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (trong đó có 10% tiết kiệm CCTL)	300
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	2.660
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (trong đó có 10% tiết kiệm CCTL)	2.660
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
11	Chi Chương trình mục tiêu	
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	

